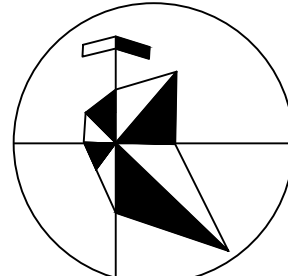


QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP TRUNG THÀNH, HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH (TỶ LỆ 1/2000)

HUYỆN Ý YÊN - TỈNH NAM ĐỊNH

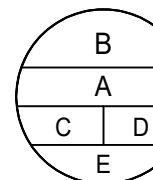
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



0 100 200 300 400M

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI ĐẦU NỘI GIAO THÔNG NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP
- RANH GIỚI KHU CÔNG NGHIỆP
- MỐC TỌA ĐỘ RANH GIỚI
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH & DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀ TÀNG, BẾN BÀI
- ĐẤT BÃI ĐỒ XE
- ĐẤT CÂY XANH, CÂY XANH CÁCH LY
- ĐẤT CÔNG VIÊN NGHĨA TRANG
- MẶT NƯỚC, KÉNH MƯƠNG
- TRẠM BIẾN ÁP 110/22KV
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- ĐƯỜNG DÂY 110KV



- A: KÝ HIỆU Ồ ĐẤT
- B: DIỆN TÍCH Ồ ĐẤT (M2)
- C: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG Ồ ĐẤT (%)
- D: TẦNG CAO CÔNG TRÌNH (TẦNG)
- E: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 963/QĐ-UBND NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2023

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG NAM ĐỊNH

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN

CƠ QUAN CHỦ TRÌ LẬP QUY HOẠCH:
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH NAM ĐỊNH

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ... NGÀY ... THÁNG ... NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU CÔNG NGHIỆP TRUNG THÀNH
HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH (TỶ LỆ 1/2000)

HUYỆN Ý YÊN - TỈNH NAM ĐỊNH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN VẼ: QH - 04 GHEP: 01A0A TỈ LỆ: - NGÀY: .../.../2023

THỂ HIỆN KTS. NGUYỄN VĂN TÂN

THIẾT KẾ KTS. NGUYỄN VĂN TÂN

Q.L. KỸ THUẬT TS.KTS. LÊ XUÂN HÙNG

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ THS.KTS. ĐỖ BÌNH MINH

GIÁM ĐỐC

TS. TRẦN NGỌC PHÚ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
VP TƯ VẤN VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: KM 10 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI - Q. THANH XUÂN - TP HÀ NỘI - TEL: (024) 6226399

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	KÝ HIỆU Ồ ĐẤT	DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)	DIỆN TÍCH ĐẤT (HA)	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD (%)	DIỆN TÍCH XD (M2)	TẦNG CAO TỶ (TẦNG)	HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH SÀN (M2)
1	Đất trung tâm điều hành và Thương mại dịch vụ	ĐH.DV	40.071	4.01	2.00	40.0	16.028	5	2.00	80.142
		ĐH.DV-01	6.368	0.64	0.32	40.0	2.547	5	2.00	12.736
		ĐH.DV-02	17.968	1.80	0.90	40.0	7.187	5	2.00	35.936
		ĐH.DV-03	6.569	0.66	0.33	40.0	2.628	5	2.00	13.138
		ĐH.DV-04	9.159	0.92	0.46	40.0	3.669	5	2.00	18.332
2	Đất Công nghiệp	CN	1,340,417	134.04	67.02	70.0	938,292	5	3.50	4,691,460
		CN-01	149,615	14.96	7.48	70.0	104,731	5	3.50	523,653
		CN-02	144,862	14.49	7.24	70.0	101,403	5	3.50	507,013
		CN-03	177,574	17.76	8.88	70.0	124,302	5	3.50	621,509
		CN-04	209,592	21.00	10.50	70.0	146,964	5	3.50	734,872
		CN-05	178,026	17.80	8.94	70.0	125,176	5	3.50	625,894
		CN-06	29,071	2.91	1.40	70.0	19,650	5	3.50	98,249
		CN-07	164,313	16.43	8.22	70.0	115,019	5	3.50	575,096
		CN-08	140,980	14.07	7.03	70.0	86,462	5	3.50	462,310
		CN-09	38,451	3.85	1.92	70.0	24,616	5	3.50	123,079
		CN-10	56,575	5.66	2.83	70.0	39,605	5	3.50	198,027
		CN-11	31,474	3.15	1.57	70.0	22,032	5	3.50	110,159
3	Đất Cây xanh mặt nước	CX	295,323	29.53	14.77	-	-	-	-	-
3.1	Đất Cây xanh	CX	210,618	21.06	10.53	-	-	-	-	-
		CX-01	3,695	0.37	0.18	-	-	-	-	-
		CX-02	3,873	0.37	0.18	-	-	-	-	-
		CX-03	4,440	0.44	0.22	-	-	-	-	-
		CX-04	12,960	1.30	0.65	-	-	-	-	-
		CX-05	6,590	0.66	0.33	-	-	-	-	-
		CX-06	10,834	1.08	0.54	-	-	-	-	-
		CX-07	34,687	3.47	1.73	-	-	-	-	-
		CX-08	5,919	0.59	0.30	-	-	-	-	-
		CX-09	16,964	1.70	0.85	-	-	-	-	-
		CX-10	19,028	1.90	0.95	-	-	-	-	-
		CX-11	70,366	7.04	3.52	-	-	-	-	-
		CX-12	6,251	0.63	0.31	-	-	-	-	-
		CX-13	7,932	0.79	0.40	-	-	-	-	-
		CX-14	7,319	0.73	0.37	-	-	-	-	-
3.2	Mặt nước	MN	84,705	8.47	4.24	-	-	-	-	-
		MN-01	796	0.08	0.04	-	-	-	-	-
		MN-02	2,637	0.26	0.13	-	-	-	-	-
		MN-03	2,907	0.29	0.15	-	-	-	-	-
		MN-04	2,142	0.21	0.11	-	-	-	-	-
		MN-05	5,436	0.54	0.27	-	-	-	-	-
		MN-06	7,881	0.77	0.38	-	-	-	-	-
		MN-07	17,478	1.75	0.87	-	-	-	-	-
		MN-08	12,145	1.21	0.61	-	-	-	-	-
		MN-09	17,483	1.75	0.87	-	-	-	-	-
		MN-10	4,639	0.46	0.23	-	-	-	-	-
		MN-11	6,251	0.63	0.31	-	-	-	-	-
		MN-12	5,460	0.55	0.27	-	-	-	-	-
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	66,524	6.66	3.33	40.0	26,610	2	0.80	53,218
		HTKT-01	12,340	1.23	0.62	40.0	4,536	2	0.80	9,072
		HTKT-02	34,650	3.46	1.73	40.0	13,840	2	0.80	27,680
		HTKT-03	19,534	1.96	0.98	40.0	7,834	2	0.80	15,667
5	Đất giao thông	ĐT	257,666	25.77	12.88	-	-	-	-	-
5.1	Đường giao thông nội bộ	ĐT	241,428	24.14	12.07	-	-	-	-	-
5.2	Đất bãi đỗ xe	BĐX	16,238	1.62	0.81	-	-	-	-	-
		BĐX-01	7,539	0.75	0.38	-	-	-	-	-
		BĐX-02	8,699	0.87	0.43	-	-	-	-	-
I	TỔNG DIỆN TÍCH KHU CÔNG NGHIỆP		2,000,001	200.00	100.0					
II	DIỆN TÍCH ĐẦU NỘI GIAO THÔNG NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP		43,603							
III	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH		2,043,604							

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH ĐẤT (M2)	DIỆN TÍCH ĐẤT (HA)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH VÀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	40.071	4.01	2.00
2	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	1,340,417	134.04	67.02
3	ĐẤT CÂY XANH, MẶT NƯỚC	295,323	29.53	14.77
3.1	CÂY XANH	210,618	21.06	10.53
3.2	MẶT NƯỚC	84,705	8.47	4.24
4	ĐẤT HÀ TÀNG KỸ THUẬT	66,524	6.65	3.33
5	ĐẤT GIAO THÔNG	257,666	25.77	12.88
5.1	ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI BỘ	241,428	24.14	12.07
5.2	BÃI ĐỖ XE	16,238	1.62	0.81
I	TỔNG DIỆN TÍCH KHU CÔNG NGHIỆP	2,000,001	200.00	100.0
II	DIỆN TÍCH ĐẦU NỘI GIAO THÔNG NGOÀI KHU CÔNG NGHIỆP	43,603		
III	TỔNG DIỆN TÍCH LẬP QUY HOẠCH	2,043,604		